

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

MÙ CHỮ VÀ VẤN ĐỀ NGUỒN NHÂN LỰC DÂN TỘC THIỂU SỐ: KẾT QUẢ KHẢO SÁT Ở TỈNH ĐIỆN BIÊN

ILLITERACY AND PROBLEMS IN HUMAN RESOURCES CONCERNING ETHNIC MINORITIES: RESULTS OF THE SURVEYS IN DIEN BIEN PROVINCE

TRẦN TRÍ DÔI

(GS.TS; ĐH KHXH & NV, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: The province of Dien Bien in Vietnam is the residential area of different ethnic groups, with the Thai being the largest. Based on criteria for defining 'illiteracy' and standards for 'elimination of illiteracy' stipulated in various decisions and circulars of Vietnam Ministry of Education and Training enacted between 1956 and 2008, and results of several surveys in 2013 and 2014 among 3497 ethnic minority informants in 7 out of the 10 districts in the province, the paper paints a true picture of illiteracy among the ethnic minorities herein: Through an analysis of illiteracy data disaggregated by age group and sex in comparison with the total population of the surveyed area, the paper concludes with assessment of the quality of human resources of Dien Bien province amidst demands of the country's integration and globalization

Key words: illiteracy; human resources; ethnic minority; Dien Bien province; elimination of illiteracy.

1. Đôi nét về tỉnh dân tộc miền núi Điện Biên

1.1. Điện Biên là một tỉnh dân tộc thiểu số miền núi chưa phát triển

Điện Biên là một tỉnh thuộc địa bàn dân tộc thiểu số vùng miền núi Tây Bắc Việt Nam, vừa có đường biên giới với Lào ở phía Tây, vừa có đường biên giới với Trung Quốc ở phía Bắc. Địa hình trong tỉnh tuy có đồng bằng thung lũng thấp Mường Thanh, nhưng chủ yếu là vùng núi cao, trong đó đỉnh Pu Đen Đinh ở huyện Mường Nhé cao 1.886 m. Cho đến hiện nay, toàn tỉnh có tới 55,3% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó 96,9% là đất đồi núi, còn chưa được khai thác. Qua đó có thể nói, về địa hình tự nhiên, Điện Biên thực sự là một trong những địa bàn dân tộc thiểu số miền núi điển hình của vùng Tây Bắc.

Trên địa bàn của tỉnh, hiện có tới 21 dân tộc với số dân là 491.046 người [Tổng điều tra dân số năm 2009, (2010)] cùng sinh

sống. Trong số đó, người Thái chiếm 38% là dân tộc có số dân đông đông nhất, thứ hai là dân tộc Mông chiếm 30%, ở vị trí thứ ba là người Kinh (20%), tiếp theo là người Khơ Mú (3,9%); những dân tộc khác còn lại như Hà Nhì, Kháng, Dao, Xinh Mun, Hoa, Lào, Tày là những cộng đồng chỉ có từ 5.200 đến trên một nghìn người; những dân tộc như Công, Si La v.v. chỉ có dưới một nghìn người. Về mặt ngôn ngữ, các dân tộc thiểu số sinh sống ở Điện Biên thuộc vào những ngữ hệ rất khác nhau như Thái - Kadai, Mông - Dao, Hán - Tạng và Nam Á [Trần Trí Dôi, 2015].

Sự đa dạng về nguồn gốc ngôn ngữ khiến cho các dân tộc thiểu số ở đây vừa có những nét văn hoá đặc trưng cội nguồn của mình, vừa có nét văn hóa chung do tiếp xúc lẫn nhau trong cả khu vực Tây Bắc. Đây là một đặc điểm mang lại nhiều lợi thế trong hoạt động văn hóa phục vụ phát triển bền vững xã hội; song nó cũng đặt ra những thách thức

không nhỏ trong vấn đề giữ gìn khối đại đoàn kết các dân tộc và ổn định chính trị xã hội. Với mật độ dân số trong tỉnh là 49 người/km², Điện Biên hiện là một trong những tỉnh có mật độ dân số thấp nhất của cả nước.

Hiện tại, do điều kiện tài nguyên, cơ cấu kinh tế chủ yếu của tỉnh Điện Biên là kinh tế nông - lâm nghiệp, sau đó là hoạt động khai thác khoáng sản và du lịch. Trong hoạt động kinh tế, chất lượng nguồn nhân lực là vấn đề nổi cộm của tỉnh Điện Biên. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh theo số liệu công bố năm 2007 chỉ là 21,4%; và hầu hết những lao động này đều là những cán bộ, công viên chức làm việc trong khu vực nhà nước hay các tổ chức đoàn thể xã hội; đồng thời họ sống tập trung ở thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay và các thị trấn-trung tâm của huyện. Trong khi đó, là tỉnh dân tộc thiểu số miền núi nhưng tại khu vực nông thôn, nguồn nhân lực không những còn bất cập về số lượng, mà còn bất cập cả về chất lượng cũng như cơ cấu. Như số liệu công bố năm 2007, toàn tỉnh có 89.500 hộ, nhưng có tới 29.368 hộ đói nghèo theo tiêu chí lúc bấy giờ, chiếm tỉ lệ tới 32,81%.

Rõ ràng, với điều kiện tự nhiên và tình trạng kinh tế - xã hội như thế, Điện Biên là một tỉnh dân tộc miền núi chậm phát triển. Chính vì thế, việc tìm hiểu và phân tích chất lượng nguồn nhân lực lao động ở đây là một việc làm cần thiết và rất cấp bách cho phát triển kinh tế địa phương.

1.2. Về tiêu chí xác định “mù chữ” trong nghiên cứu nguồn nhân lực lao động

Trong nghiên cứu chất lượng nguồn nhân lực lao động, một điều đương nhiên là chúng ta phải tìm hiểu về “trình độ học vấn” hay “trình độ văn hóa” của họ. Đối với một địa bàn dân tộc thiểu số miền núi như tỉnh Điện Biên, việc nghiên cứu “tình trạng mù chữ” của người dân ở đây là một trong những cách làm phù hợp. Vì chính chỉ số này nó cho chúng ta biết chất lượng thực tế của

người lao động ở địa bàn dân tộc thiểu số là như thế nào.

Tiêu chí xác định tình trạng “mù chữ” được sử dụng trong những nghiên cứu của chúng tôi và ở bài viết này là dựa vào các Quyết định và Thông của Bộ GD và ĐT Việt Nam công bố từ năm 1956 đến năm 2008. Trong một bài viết đã công bố [Trần Tri Dội (2013)], chúng tôi đã giải thích lí do vì sao chúng ta lại phải áp dụng những tiêu chí nhận diện vấn đề “mù chữ”, và cùng với nó là vấn đề “xóa mù chữ” và chống “tái mù chữ” ở nước ta theo tiêu chuẩn Việt Nam chứ không thể là tiêu chuẩn quốc tế [UNESCO (2006)]. Và theo tiêu chuẩn Việt Nam, một người được xem là biết chữ (tức là đã “xóa mù chữ”/“thoát nạn mù chữ”) khi người đó có trình độ tương đương với trình độ đi học lớp 1 đến lớp 3 bậc tiểu học; còn sau khi biết chữ, nếu không còn giữ được những kiến thức đã học ở thời kì trước thì họ là người “mù chữ trở lại” hay “tái mù chữ” và như vậy, họ lại là những người “mù chữ”.

Trong bài viết đã công bố, chúng tôi từng phân tích lí do vì sao với điều kiện của Việt Nam, có lẽ, không nên đề nghị đặt vấn đề xác định tình trạng “mù chữ” và “xóa mù chữ” theo tiêu chí do UNESCO nêu ra. Vì đây là vấn đề *nhân học ngôn ngữ* hay *ngôn ngữ học xã hội* của từng quốc gia nên nó phải phụ thuộc vào tiêu chí của một quốc gia cụ thể do mối tương quan giữa kinh tế - xã hội - văn hóa - giáo dục của quốc gia đó quy định. Ở đây cũng xin nói rõ là kết quả phân tích mà chúng tôi trình bày trong bài viết là nói về hiện tượng “mù chữ” tiếng Việt (ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam); chúng tôi còn chưa có điều kiện thảo luận về tình trạng “mù chữ” tiếng mẹ đẻ của người dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn.

1.3. Cách thức thu thập tư liệu để phân tích tình trạng “mù chữ”

Trên cơ sở tiêu chí nhận diện tình trạng “mù chữ” như trên, vào tháng 1 năm 2013 và tháng 2 năm 2014, trong khuôn khổ thực hiện đề tài của Đại học Quốc gia Hà Nội, chúng tôi đã có cuộc điều tra điền dã ở 12 xã phường thuộc 5/8 đơn vị hành chính cấp huyện. Trong số 12 xã phường đó chỉ có phường Nam Thanh (Tp Điện Biên Phủ), thị trấn Điện Biên Đông (huyện Điện Biên Đông) và xã Ảng Nua (huyện Mường Ảng) không thuộc diện “xã đặc biệt khó khăn” theo Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Sau khi lập *phiếu phỏng vấn*, chúng tôi thu thập tư liệu theo cách mỗi một phiếu phỏng vấn phải do một phỏng vấn viên (là sinh viên, HVCH và NCS ngành ngôn ngữ học) trực tiếp thực hiện. Những người thực hiện phỏng vấn trước khi đi khảo sát đều được *tập huấn* trên bảng hỏi và trên phiếu phỏng vấn về nội dung và cách thức làm việc. Như vậy, mỗi phiếu phỏng vấn là kết quả làm việc trực tiếp của người nghiên cứu đã được chuẩn bị về nội dung và cách thức phỏng vấn.

Việc lựa chọn địa điểm khảo sát tại thực địa cũng được chúng tôi lựa chọn theo nguyên tắc sau đây. Do đặc điểm dân tộc của tỉnh Điện Biên, những địa bàn có các dân tộc

Thái, Mông, Khơ Mú là nơi được ưu tiên phỏng vấn. Đồng thời, cơ quan giáo dục địa phương là chủ thể chủ động lựa chọn địa bàn để chúng tôi khảo sát để thu thập số liệu. Đối tượng được phỏng vấn là *tất cả* những cư dân từ 6 tuổi (tức là đã đến tuổi đi học bậc Tiểu học) trở lên hiện đang có mặt tại nơi cư trú vào thời điểm được khảo sát. Những nguyên tắc về cách thức thu thập tư liệu như vừa mô tả đã được chúng tôi trình bày chi tiết trong một nghiên cứu trước đây của mình [Trần Trí Dõi, 2014].

Cách làm mà chúng tôi mô tả ở trên là để đảm bảo tính khách quan của nguồn tư liệu được thu thập được. Có như vậy, những phân tích dựa vào tư liệu điền dã mới phản ánh bản chất của vấn đề.

2. Tình trạng “mù chữ thực tế” của người dân tộc thiểu số ở địa bàn tỉnh Điện Biên hiện nay

2.2. Số liệu về “mù chữ thực tế” của người dân tộc thiểu số ở Điện Biên

Với cách thức thu thập số liệu như trên, chúng tôi đã có được kết quả về tình trạng “mù chữ thực tế (MCTT)” (tức gồm cả người đang “mù chữ” và người đã “tái mù chữ”) của người dân tộc thiểu số ở Điện Biên như sau.

Dân tộc	Tổng số		Mù chữ		Tái mù chữ		MCTT
	SL	%	SL	%	SL	%	
Kháng	0177	04.69%	089	50.28%	049	27.68%	77.96%
Khơ Mú	0671	17.79%	294	43.81%	159	23.69%	67.50%
Mông	0424	11.24%	147	34.66%	072	16.98%	51.64%
Hà Nhì	0206	05.46%	072	34.95%	019	09.22%	44.17%
Thái	2010	53.30%	458	22.78%	280	13.93%	36.71%
Tày	0003	00.07%	0	0%	0	0%	0%
Mường	0003	00.07%	0	0%	0	0%	0%
Nùng	0001	00.02%	0	0%	0	0%	0%
Dao	0002	00.04%	002	100%	0	0%	100%
	3497	100%	1062	30.36%	579	16.55%	46.91%

Bảng 1: Số liệu “mù chữ thực tế” ở một số dân tộc thiểu số tỉnh Điện Biên
(Nguồn: [Trần Trí Dõi, 2014])

Trong số danh sách 9 dân tộc có thu thập tư liệu, những người thuộc các dân tộc Tày, Mường, Nùng, Dao có số lượng được phỏng vấn quá ít (tổng cộng cả bốn dân tộc chỉ là 9 người). Do chỗ tỉnh Điện Biên là địa bàn cư trú không truyền thống của những dân tộc nói trên, đồng thời do cách lấy đơn vị cư trú là bản/làng để phỏng vấn, cho nên số người thu thập tư liệu thuộc bốn dân tộc ấy không nhiều là đương nhiên. Với lại trên thực tế, cư dân những dân tộc như Tày, Mường, Nùng, Dao chỉ là người từ nơi khác đến cư trú tại Điện Biên. Chính vì thế, 9 người được phỏng vấn thuộc bốn dân tộc này có thể coi là trường hợp “đặc biệt” không điển hình. Do vậy những dân tộc đó sẽ không được chúng tôi đưa ra để đánh giá trong việc phân tích tình trạng “mù chữ thực tế” ở tỉnh Điện Biên. Cho nên chỉ còn lại 5 dân tộc thiểu số (Kháng, Kơ Mú, Mông, Hà Nhì và Thái) được phân tích và so sánh để nhận xét chất lượng nguồn nhân lực lao động.

2.3. Nhận xét chung

Qua phân tích số liệu từ bảng tổng hợp nói trên, chúng ta có thể xác nhận rằng trong số những dân tộc cư trú truyền thống ở tỉnh Điện Biên hiện nay, người Kháng là cư dân có tỉ lệ “mù chữ thực tế” ở mức cao nhất, với tỉ lệ lên tới 77.96% số người được phỏng vấn. Trong 7 huyện thị, người Kháng được phỏng vấn ở hai huyện là Tuần Giáo và Mường Chà; trong đó người Kháng ở Tuần Giáo có tỉ lệ “mù chữ thực tế” lên đến mức 83.47%, còn ở Mường Chà tỉ lệ này thấp hơn nhưng cũng ở mức cao là 67.73%. Một điều đáng chú ý nữa là, khi tách biệt riêng rẽ hai vấn đề “mù chữ” và “tái mù chữ” thì người Kháng ở Mường Chà (53.22%) có tỉ lệ “mù chữ” cao hơn người Kháng ở Tuần Giáo (48.69%) nhưng ngược lại người Kháng ở Mường Chà có tỉ lệ “tái mù chữ” ở mức thấp (14.51%) hơn, chỉ gần một nửa so với cư dân ở Tuần Giáo (34.78%).

Có tỉ lệ “mù chữ thực tế” cao ở mức thứ hai trong 5 dân tộc nói trên là người Kơ Mú (chiếm 67.50% số người được phỏng vấn). Nói khác đi, với tỉ lệ “mù chữ thực tế” như thế cũng có nghĩa là tình trạng “chưa biết chữ” của người Kơ Mú đang ở mức khá cao, chiếm gần 2/3 số người được phỏng vấn. Trong 7 huyện thị mà chúng tôi thu thập tư liệu, người Kơ Mú được phỏng vấn ở 3 đơn vị là Điện Biên, Mường Chà và Điện Biên Đông. Trong số đó, người Kơ Mú ở cả ba huyện có tỉ lệ “mù chữ” đều ở mức tương đương nhau (Điện Biên là 40.00%, Mường Chà là 44.00% và Điện Biên Đông là 44.58%). Riêng về tỉ lệ “tái mù chữ”, hai huyện Điện Biên (27.69%) và Điện Biên Đông (32.46%) có tỉ lệ ở mức tương đương nhau; trong khi đó tỉ lệ này ở huyện Mường Chà thì thấp hơn, chỉ bằng quá nửa tỉ lệ ở hai huyện nói trên (17.60%). Hiện tượng trái ngược giữa tỉ lệ “mù chữ” và “tái mù chữ” của người Kơ Mú trong những địa bàn khác nhau như thế phần nào cũng giống như trường hợp người Kháng đã nói ở trên; tuy nhiên sự chênh lệch ở người Kơ Mú không ở mức thực sự lớn như trường hợp của người Kháng.

Người Mông là cư dân có tình trạng “mù chữ thực tế” ở vị trí thứ ba với tỉ lệ là 51.64% số người được phỏng vấn. Ở Điện Biên, cộng đồng người Mông được phỏng vấn ở 6/7 đơn vị cấp huyện thị là các huyện Tuần Giáo, Mường Chà, Mường Nhé, Điện Biên Đông, Mường Ảng và tp Điện Biên Phủ. Do chỗ, trong 6 đơn vị cấp huyện thị nói trên, người Mông ở Mường Nhé và tp Điện Biên Phủ là những cư dân sống “đan xen” với những dân tộc khác tại điểm cư trú được phỏng vấn nên số lượng không nhiều; chỉ ở bốn đơn vị còn lại, họ được phỏng vấn như là chủ thể cư trú ở bản/làng.

Giữa những người Mông được phỏng vấn trong đơn vị cư trú là bản/làng, tỉ lệ “mù chữ thực tế” có thể nói là rất khác nhau. Cụ thể, nếu như người Mông ở Mường Chà và Điện

Biên Đông có tỉ lệ mù chữ xấp xỉ mức 50% (49.47%/ 50.00%) thì tỉ lệ này ở người Mông Mường Ảng chỉ là 25.12%; trong khi đó ở Tuần Giáo là 29.54%, ở Mường Nhé chỉ là 13.33%. Đây là điểm khác biệt nổi bật nhất khi nói về tình trạng “mù chữ thực tế” của người Mông ở tỉnh Điện Biên. Điểm khác biệt này ghi nhận điều kiện kinh tế xã hội và văn hóa ở mỗi huyện thị có liên quan trực tiếp đến mức độ “mù chữ” của cộng đồng người Mông sinh sống tại địa phương [Trần Trí Dồi, 2013a]. Đây là một thực tế cần được chú ý thích đáng khi phân tích bản chất của tình trạng “mù chữ” và “tái mù chữ” của người DTTS.

Hai dân tộc Hà Nhì (với tỉ lệ 44.17%) và Thái (với tỉ lệ 36.71%) tuy không ở mức như ba dân tộc nói trên nhưng vẫn còn ở mức cao. Xin chú ý là người Hà Nhì chỉ được phỏng vấn duy nhất ở một bản nên số liệu chưa cho phép chúng ta nhận thấy sự khác biệt giữa các vùng. Còn đối với trường hợp người Thái, do chỗ họ được phỏng vấn ở tất cả 7 huyện thị nên mức độ “mù chữ thực tế” của họ cũng khác nhau tùy theo từng địa phương. Cụ thể, người Thái ở Điện Biên Đông có tỉ lệ “mù chữ thực tế” cao nhất (59.70%), tiếp theo là người Thái ở Tuần Giáo (55.48%), Mường Chà (49.99%), tp Điện Biên Phủ (33.78%), Mường Nhé (28.73%), Điện Biên (28.56%) và Mường Ảng (23.60%). Với tỉ lệ như thế, cộng đồng người Thái ở tỉnh Điện Biên vẫn thuộc diện là những cư dân phải được coi là cộng đồng “chưa xóa mù” nếu căn cứ theo tiêu chí quy định của Nhà nước Việt Nam đã công bố năm 1997 [Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1997].

Như vậy, khi phân tích theo thành phần dân tộc trên địa bàn tỉnh Điện Biên, số liệu thu được cho phép chúng ta xác định ở tỉnh

Điện Biên dân tộc thiểu số thuộc diện “mù chữ thực tế” hiện nay là 46.91%, một tình trạng mù chữ khá cao. Như vậy, những dân tộc như Kháng, Khơ Mú, Mông, Hà Nhì và thậm chí cả người Thái ở đây còn đều chưa đạt đủ chuẩn “xóa mù” do Nhà nước Việt Nam quy định. Trên một địa bàn dân tộc thiểu số nơi người Thái chiếm 38% dân số của tỉnh, người Mông chiếm 30%) và người Kinh chỉ chiếm 20%, tình trạng “mù chữ” như trên của cộng đồng các dân tộc chắc chắn vừa có liên quan mật thiết, vừa có ảnh hưởng không nhỏ đến tình trạng phát triển và sử dụng nguồn nhân lực lao động trong việc đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế xã hội của tỉnh.

3. Tình hình “mù chữ thực tế” của người dân tộc thiểu số ở Điện Biên phân tích theo giới và độ tuổi

3.1. Số liệu “mù chữ thực tế” của người dân tộc thiểu số ở Điện Biên phân tích theo độ tuổi

Dưới đây là số liệu “mù chữ thực tế” phân tích theo độ tuổi của 5 dân tộc thiểu số trong tỉnh Điện Biên. Trong bảng, ở cột thứ nhất, bên cạnh tên dân tộc là tổng số người dân tộc được phỏng vấn, tiếp theo sau dấu phẩy (,) là số người “mù chữ”/“tái mù chữ”. Trong ba cột phân theo ba lứa tuổi (6-17, 18-54 nữ/59 nam và sau 55 nữ/60 nam) thì số thứ nhất là số người “mù chữ” hay “tái mù chữ”; con số sau gạch chéo (/) là tổng số người trong độ tuổi của dân tộc ấy. Trong bảng, mỗi dân tộc cũng sẽ có hai tỉ lệ về mức độ “mù chữ” và “tái mù chữ” là *tỉ lệ 1* (tỉ lệ so với tổng số người ở trong độ tuổi của dân tộc) và *tỉ lệ 2* (là tỉ lệ so với tổng số người dân tộc được phỏng vấn để khảo sát). Số liệu là như sau:

Dân tộc/người	Phân theo độ tuổi					
	Tuổi 6-17		Tuổi 18-54(nữ)/59 (nam)		Sau 55 (nữ)/60 (nam)	
	MC	TMC	MC	TMC	MC	TMC
	07/50	24/50	61/105	24/105	21/22	01/22

Kháng 177, 89/49	14.00%	48.00%	58.09%	22.85%	95.45%	04.54%
	03.95%	13.55%	34.46%	13.55%	11.86%	00.56%
Khor Mú 671, 294/159	19/206	79/206	226/402	73/402	49/63	07/63
	09.22%	38.34%	56.21%	18.15%	77.77%	11.11%
	02.83%	11.77%	33.68%	10.87%	07.30%	01.04%
Mông 424, 147/72	15/197	49/197	112/207	23/207	20/20	00/20
	07.61%	24.84%	54.10%	11.11%	100%	0%
	03.53%	11.55%	26.41%	05.42%	04.71%	0%
Hà Nhì 206, 72/19	03/71	10/71	51/112	08/112	18/23	01/23
	04.22%	14.08%	45.53%	07.14%	78.26%	04.34%
	01.45%	04.85%	24.75%	03.88%	08.73%	00.48%
Thái 2010, 458/280	07/516	94/516	318/1272	169/1272	133/222	17/222
	01.35%	18.21%	25.00%	13.38%	59.90%	06.75%
	00.34%	04.67%	15.82%	08.45%	06.61%	00.74%
Cộng	51/1040	256	768/2100	297	241/350	26
tỉ lệ	04.90%	24.61%	36.57%	14.14%	68.85%	07.42%
MCTT	29.51%		50.71%		76.27%	

Bảng 2: Số liệu “mù chữ thực tế” ở một số dân tộc thiểu số tỉnh Điện Biên phân tích theo độ tuổi (Nguồn: [Trần Trí Dõi, 2014])

Bảng số liệu nói trên cho thấy, ở độ tuổi đến trường (6-18 tuổi) có gần 30% người “mù chữ thực tế”. Còn xét theo độ tuổi đang lao động (từ 18-54 nữ/59 nam), người dân tộc thiểu số ở tỉnh Điện Biên có tới hơn 50% thuộc diện “mù chữ thực tế”. Riêng độ tuổi từ 55 nữ/60 nam trở lên, tỉ lệ này là gần 80%. Trong đó, mức độ cao thấp cũng lần lượt là dân tộc Kháng, Khor Mú, Mông, Hà Nhì và đến Thái.

3.2. Số liệu “mù chữ thực tế” của Nữ/Nam người dân tộc thiểu số ở Điện Biên phân tích theo giới và độ tuổi

Bảng số ba là số liệu “mù chữ thực tế” của Nữ thuộc 5 dân tộc thiểu số ở Điện Biên đã phân tích theo độ tuổi. Cách ghi các con số trong bảng tổng hợp cũng giống như các giải thích ở bảng số 2.

Dân tộc/người	Nữ phân theo độ tuổi					
	Tuổi 6-17		Tuổi 18-54		Từ 55 trở lên	
	MC	TMC	MC	TMC	MC	TMC
Kháng 108, 67/20	05/27	12/27	43/61	07/61	19/20	01/20
	18.51%	44.44%	70.49%	11.47%	95.00%	05.00%
	04.62%	11.11%	39.81%	06.48%	17.59%	00.92%
Khor Mú 360, 177/65	11/116	42/116	133/207	21/207	33/37	02/37
	09.48%	36.20%	64.25%	10.14%	89.18%	05.40%
	03.05%	11.66%	36.94%	05.83%	09.16%	00.55%
Mông 214, 95/33	08/93	24/93	76/106	09/106	11/15	0/15
	08.60%	25.80%	71.69%	08.49%	73.33%	0%
	03.73%	11.21%	35.51%	04.20%	05.14%	0%
Hà Nhì 118, 52/10	01/43	05/43	36/58	04/58	15/17	01/17
	02.32%	11.62%	62.06%	06.89%	88.23%	05.88%
	00.84%	04.23%	30.50%	03.38%	12.71%	00.84%

Thái 1070,334/141	02/258	41/258	218/667	93/667	114/145	07/145
	00.77%	15.09%	32.68%	13.94%	78.62%	04.82%
	00.18%	03.83%	20.37%	08.69%	10.65%	00.65%
Cộng	27/537	124	506/1099	116	192/234	11
tỉ lệ	05.02%	23.09%	46.04%	10.55%	82.05%	04.70%
MCTT	29.11%		56.59%		86.75	

Bảng 3: Số liệu “mù chữ thực tế” của Nữ dân tộc thiểu số tỉnh Điện Biên phân tích theo độ tuổi (Nguồn: [Trần Trí Dõi, 2014])

Bảng số bốn là số liệu “mù chữ thực tế” con số trong bảng tổng hợp cũng giống như của Nam thuộc 5 dân tộc thiểu số ở Điện cách ghi ở bảng số 2.

Biên đã phân tích theo độ tuổi. Cách ghi các

Dân tộc/người	Phân theo độ tuổi					
	Tuổi 6-17		Tuổi 18-59		Từ 60 trở lên	
	MC	TMC	MC	TMC	MC	TMC
Kháng 69, 22/29	02/23	12/23	18/44	17/44	2/02	0/02
	08.69%	52.17%	40.90%	38.63%	100%	0
	02.89%	17.39%	26.28%	24.63%	02.89%	0
Khơ Mú 311, 117/94	08/90	37/90	93/195	52/195	16/26	5/26
	08.88%	41.11%	47.69%	26.66%	61.53%	19.23%
	02.57%	11.89%	29.90%	16.72%	05.14%	01.62%
Mông 210, 52/39	07/104	25/104	40/101	14/101	05/05	0/05
	06.73%	24.03%	36.63%	13.86%	100%	0%
	03.33%	11.90%	17.61%	06.66%	02.38%	0%
Hà Nhì 88, 20/09	02/28	05/28	15/54	04/54	03/06	0/06
	07.14%	17.85%	27.77%	07.40%	50.00%	0%
	02.27%	05.68%	17.04%	04.54%	03.40%	0%
Thái 940, 124/139	05/260	53/260	100/595	76/595	19/85	10/85
	01.92%	20.38%	16.80%	12.77%	22.35%	11.76%
	00.53%	05.63%	10.63%	08.08%	02.02%	01.06%
Cộng	24/505	132	266/989	163	45/124	15
tỉ lệ	04.75%	26.13%	26.89%	16.48%	36.29%	12.09%
MCTT	30.88%		43.37%		48.38%	

Bảng 4: Số liệu “mù chữ thực tế” của Nam dân tộc thiểu số tỉnh Điện Biên phân tích theo độ tuổi (Nguồn: [Trần Trí Dõi, 2014])

Số sánh số liệu giữa Nữ và Nam người dân tộc theo giới và độ tuổi, chúng ta thấy hình ảnh như sau.

- Ở độ tuổi đang đi học (6-17 tuổi), tỉ lệ MCTT của Nữ ít hơn Nam nhưng ở mức tương đương nhau (29.11%/30.88%). Sự khác nhau ở độ tuổi này là ở Nữ, tình trạng “tái mù chữ” ít hơn Nam (23.09%/26.13%); trong khi đó giới Nữ “mù chữ” nhiều hơn Nam (5.02%/4.75%).

- Trong độ tuổi lao động (18-54 nữ/59 nam) tỉ lệ MCTT của Nữ nhiều hơn Nam (56.59%/43.37%). Sự khác nhau ở độ tuổi

này là ở Nữ, tình trạng “mù chữ” cao hơn những người “tái mù chữ”; trong khi đó ở Nam thì tình trạng những người “tái mù chữ” cao hơn.

- Cuối cùng, ở độ tuổi Nữ từ 55 tuổi và Nam từ 60 trở lên tình trạng giữa Nữ và Nam rất khác nhau. Trong khi “mù chữ thực tế” ở Nữ là 86.75% thì ở Nam chỉ thấp gần bằng một nửa (48.38%). Rõ ràng ở độ tuổi này, sự bất bình đẳng về giới ở khía cạnh xóa mù là rất rõ ràng.

4. Thảo luận

Từ những số liệu khảo sát đã được trình bày ở trên, chúng tôi xin đưa ra một vài nhận xét có tính chất thảo luận vấn đề *nhân lực nguồn lao động của người dân tộc thiểu số ở Điện Biên* như sau:

Thứ nhất, với tỉ lệ “mù chữ thực tế” ở mức 46.91% số cư dân được phỏng vấn, người dân tộc thiểu số ở Điện Biên có tình trạng mù chữ khá cao. Do tiêu chí của Nhà nước Việt Nam, những người có “trình độ văn hóa” từ lớp 4 trở lên đã là người được “xóa mù”. Nhưng với chất lượng văn hóa như vậy, khó có thể đào tạo chuyên môn cho những người lao động là dân tộc thiểu số.

Thứ hai, ở cả ba độ tuổi, lần lượt tỉ lệ MCTT là 29.51%, 50.71% và 76.27%. Con số này phản ánh một thực tế là người dân tộc thiểu số đang ở độ tuổi lao động có tỉ lệ “mù chữ thực tế” quá cao. Ở một trình độ văn hóa như thế này, cư dân dân tộc thiểu số làm sao có thể theo học những lớp chuyên môn để phục vụ cho sản xuất tại địa bàn.

Thứ ba, xét theo tiêu chí giới, ở tỉnh Điện Biên người dân tộc thiểu số là Nữ có tỉ lệ “mù chữ thực tế” cao hơn người dân tộc thiểu số là Nam. Do đặc điểm văn hóa xã hội, ở địa bàn như tỉnh Điện Biên lao động Nữ thường chiếm đa số. Tỉ lệ “mù chữ thực tế” của lao động Nữ ở mức như thế sẽ là một cản trở hay thách thức không nhỏ nếu chúng ta muốn nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động ở bộ phận dân cư này.

Cuối cùng, chúng tôi cho rằng muốn có được một nguồn nhân lực người dân tộc thiểu số có chất lượng, đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế theo xu hướng hội nhập toàn cầu, Nhà nước Việt Nam phải phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số hiệu quả hơn nữa. Còn nếu tình trạng giáo dục trên địa bàn này vẫn “tĩnh tiến” và “bất cập” như hiện nay [Trần Trí Dõi, 2011], tỉ lệ “mù chữ thực tế” khó có thể thay đổi. Với những cư

dân lao động có “trình độ văn hóa” như vậy, làm sao chúng ta có được một đội ngũ lao động đáp ứng cho việc phát triển kinh tế trên vùng lãnh thổ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1997), *Thông tư số 14 - GDĐT* ngày 5 tháng 8 năm 1997 của Bộ GD&ĐT.
2. Trần Trí Dõi (2011), *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ và giáo dục ngôn ngữ vùng dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2011, 535 tr.
3. Trần Trí Dõi (2013), *Thảo luận về vấn đề mù chữ và tái mù chữ: tiêu chí nhận diện trong hoạt động giáo dục ở Việt Nam*, in trong “Ngữ học toàn quốc 2013: Diễn đàn học tập và nghiên cứu” Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Hà Nội, 2013, tr 42-46.
4. Trần Trí Dõi (2013a), *Vấn đề xóa mù chữ vùng dân tộc thiểu số: suy nghĩ về trường hợp bản người Mông Pú Tiều huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên*, Tọa đàm KH Quốc tế “Tôn giáo và Văn hóa: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn (Religion and culture: Some theoretical and practical issues)”, Đại học KHXH&NV (Đại học Quốc gia Hà Nội) ngày 25-26/10-2013, 11p A4.
5. Trần Trí Dõi (2014), *Nghiên cứu tình hình mù chữ và tái mù chữ vùng dân tộc thiểu số: trường hợp tỉnh Điện Biên*, Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài nhóm A, Mã số QGTD.12.09, Đại học Quốc gia Hà Nội (nghiệm thu tháng 11 năm 2014).
6. Trần Trí Dõi (2015), *Các họ ngôn ngữ ở Việt Nam (The language families in Vietnam)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 218 tr.
7. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ*, Hà Nội 6 2010, 882 tr PDF.
8. UNESCO (2006), *Education for a global monitoring report 2006*, PDF 159 pp